Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 26.02.2018 10:39:52 +07:00

Số 249 + 250 **Ngày 31 tháng 01 năm 2018**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

27-12-2017 - Nghị định số 155/2017/NĐ-CP biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023. 2

(Đăng từ Công báo số 233 + 234 đến số 257 + 258)

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 26.02.2018 10:40:03 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 155/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác kinh tế giai đoạn 2018 - 2023

(Tiếp theo Công báo số 247 + 248)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ VIỆT NAM - NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2018 - 2023

(Kèm theo Nghị định số 155/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 74 Đồng và các sản phẩm bằng đồng						
7401.00.00	**Sten đồng; đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)**	0	0	0	0	0	0
7402.00.00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	0	0	0	0	0	0
74.03	**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công**						
	- Đồng tinh luyện:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7403.11.00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0	0	0	0
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0	0	0	0
7403.13.00	- - Que	0	0	0	0	0	0
7403.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp kim đồng:						
7403.21.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7403.22.00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng - thiếc (đồng thanh)	0	0	0	0	0	0
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0	0	0	0
7404.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn của đồng**	0	0	0	0	0	0
7405.00.00	**Hợp kim đồng chủ**	0	0	0	0	0	0
74.06	**Bột và vảy đồng**						
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0	0	0	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0	0	0	0
74.07	**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**						
7407.10	- Bằng đồng tinh luyện:						
7407.10.30	- - Dạng hình	0	0	0	0	0	0
7407.10.40	- - Dạng thanh và que	0,5	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng:						
7407.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7407.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.08	**Dây đồng**						
	- Bằng đồng tinh luyện:						
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:						
7408.11.10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	2	1	0	0	0	0
7408.11.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7408.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng:						
7408.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7408.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0	0	0	0	0	0
7408.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.09	**Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm**						
	- Bằng đồng tinh luyện:						
7409.11.00	- - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
7409.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau):						
7409.21.00	- - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
7409.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng - thiếc (đồng thanh):						
7409.31.00	- - Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7409.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7409.40.00	- Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0	0	0	0	0	0
7409.90.00	- Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0	0	0	0
74.10	**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**						
	- Chưa được bồi:						
7410.11.00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0
7410.12.00	- - Bằng hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0
	- Đã được bồi:						
7410.21	- - Bằng đồng tinh luyện:						
7410.21.10	- - - Tấm ép lớp được tráng phủ đồng dùng làm tấm mạch in	0	0	0	0	0	0
7410.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7410.22.00	- - Bằng hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0
74.11	**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**						
7411.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	1	0,5	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim đồng:						
7411.21.00	- - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7411.22.00	- - Bằng hợp kim đồng - niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng - niken - kẽm (bạc - niken)	0,5	0	0	0	0	0
7411.29.00	- - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
74.12	**Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**						
7412.10.00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0
7412.20	- Bằng hợp kim đồng:						
7412.20.20	- - Phụ kiện ghép nối cho ống vòi	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7412.20.91	- - - Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7412.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.13	**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**						
7413.00.10	- Có đường kính không quá 28,28mm	0	0	0	0	0	0
7413.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.15	**Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng						
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:						
7415.10.10	- - Đinh	9	7,5	6	5	4	2,5
7415.10.20	- - Ghim dập	4	2	0	0	0	0
7415.10.90	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- Loại khác, chưa được ren:						
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	0	0	0	0	0	0
7415.29.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác, đã được ren:						
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:						
7415.33.10	- - - Đinh vít	2	1	0	0	0	0
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	2	1	0	0	0	0
7415.39.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
74.18	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:						
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	13	11	9	7,5	6	4
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	13	11	9	7,5	6	4
7418.10.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	17,5	15	12,5	10	7,5	5
74.19	**Các sản phẩm khác bằng đồng**						
7419.10.00	- Xích và các bộ phận của xích	1	0,5	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7419.91	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:						
7419.91.10	- - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	1	0,5	0	0	0	0
7419.91.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7419.99	- - Loại khác:						
	- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:						
7419.99.31	- - - - Dùng cho máy móc	0	0	0	0	0	0
7419.99.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7419.99.40	- - - Lò xo	0	0	0	0	0	0
7419.99.50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	1	0,5	0	0	0	0
7419.99.60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	1	0,5	0	0	0	0
7419.99.70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	1	0,5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7419.99.91	- - - - Cực dương mạ điện; dụng cụ đo dung tích (trừ loại gia dụng)	1	0,5	0	0	0	0
7419.99.92	- - - - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự có dung tích từ 300 l trở xuống không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	1	0,5	0	0	0	0
7419.99.99	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 75 **Niken và các sản phẩm bằng niken**						
75.01	**Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**						
7501.10.00	- Sten niken	0	0	0	0	0	0
7501.20.00	- Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0	0	0	0
75.02	**Niken chưa gia công**						
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
7503.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn niken**	0	0	0	0	0	0
7504.00.00	**Bột và vảy niken**	0	0	0	0	0	0
75.05	**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**						
	- Thanh, que và hình:						
7505.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7505.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
	- Dây:						
7505.21.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7505.22.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
75.06	**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**						
7506.10.00	- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7506.20.00	- Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
75.07	**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông)**						
	- Ống và ống dẫn:						
7507.11.00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7507.12.00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0
75.08	**Sản phẩm khác bằng niken**						
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	0	0	0	0	0
7508.90	- Loại khác:						
7508.90.30	- - Bulông và đai ốc	0	0	0	0	0	0
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0	0	0	0
7508.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 76 Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm						
76.01	**Nhôm chưa gia công**						
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	0	0	0	0	0	0
7602.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**	0	0	0	0	0	0
76.03	**Bột và vảy nhôm**						
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	0	0	0	0	0	0
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm:						
7603.20.10	- - Vảy nhôm	0	0	0	0	0	0
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc vảy	0	0	0	0	0	0
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**						
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:						
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	1	0,5	0	0	0	0
7604.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim nhôm:						
7604.21	- - Dạng hình rỗng:						
7604.21.10	- - - Dàn ống loại phù hợp dùng trong dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm (dạng hình rỗng với một mặt có đục lỗ nhỏ dọc theo toàn bộ chiều dài)	2	1	0	0	0	0
7604.21.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7604.29	- - Loại khác:						
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	1	0,5	0	0	0	0
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	2	1	0	0	0	0
7604.29.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
76.05	**Dây nhôm**						
	- Bằng nhôm, không hợp kim:						
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	2	1	0	0	0	0
7605.19	- - Loại khác:						
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	2	1	0	0	0	0
7605.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Bằng hợp kim nhôm:						
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0,5	0	0	0	0	0
7605.29	- - Loại khác:						
7605.29.10	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm	0,5	0	0	0	0	0
7605.29.90	- - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:						
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	0,5	0	0	0	0	0
7606.11.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:						
7606.12.20	- - - Để bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0	0	0	0	0	0
	- - - Dạng lá:						
7606.12.32	- - - - Để làm lon kể cả đáy lon và nắp lon, dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
7606.12.33	- - - - Loại khác, bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, có chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	0,5	0	0	0	0	0
7606.12.34	- - - - Loại khác, tấm litô hợp kim HA 1052 độ cứng H19 và hợp kim HA 1050 độ cứng H18	0,5	0	0	0	0	0
7606.12.35	- - - - Loại khác, đã gia công bề mặt	0,5	0	0	0	0	0
7606.12.39	- - - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
7606.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	0,5	0	0	0	0	0
7606.92.00	- - Bằng hợp kim nhôm	0,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**						
	- Chưa được bồi:						
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
7607.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7607.20	- Đã bồi:						
7607.20.10	- - Nhôm lá mỏng cách nhiệt	0,5	0	0	0	0	0
7607.20.90	- - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**						
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	0,5	0	0	0	0	0
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	0,5	0	0	0	0	0
7609.00.00	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	0,5	0	0	0	0	0
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu						
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:						
7610.10.10	- - Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào	3	2	0	0	0	0
7610.10.90	- - Loại khác	3	2	0	0	0	0
7610.90	- Loại khác:						
7610.90.30	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	0,5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7610.90.91	- - - Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới	0	0	0	0	0	0
7610.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7611.00.00	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**						
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	9	7,5	6	5	4	2,5
7612.90	- Loại khác:						
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	9	7,5	6	5	4	2,5
7612.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
7613.00.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm**	0	0	0	0	0	0
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**						
7614.10	- Có lõi thép:						
	- - Cáp:						
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	9	7,5	6	5	4	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	3	1	0	0	0	0
7614.10.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7614.10.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
7614.90	- Loại khác:						
	- - Cáp:						
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	9	7,5	6	5	4	2,5
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	3	1	0	0	0	0
7614.90.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7614.90.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm**						
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7615.10.10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	13	11	9	7,5	6	4
7615.10.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:						
7615.20.20	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu hoặc bô để phòng ngủ	13	11	9	7,5	6	4
7615.20.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm**						
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:						
7616.10.10	- - Đinh	9	7,5	6	5	4	2,5
7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	9	7,5	6	5	4	2,5
7616.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7616.91.00	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	9	7,5	6	5	4	2,5
7616.99	- - Loại khác:						
7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	9	7,5	6	5	4	2,5
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	9	7,5	6	5	4	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	9	7,5	6	5	4	2,5
	- - - Rèm:						
7616.99.51	- - - - Rèm chớp lật	4	2	0	0	0	0
7616.99.59	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
7616.99.60	- - - Máng và chén để hứng mủ cao su	9	7,5	6	5	4	2,5
7616.99.70	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	4	2	0	0	0	0
7616.99.80	- - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	9	7,5	6	5	4	2,5
7616.99.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	Chương 78 Chì và các sản phẩm bằng chì						
78.01	**Chì chưa gia công**						
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	0	0	0	0	0
7801.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7802.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì**	0	0	0	0	0	0
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:						
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:						
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0	0	0	0	0
7804.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7804.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0	0	0	0	0	0
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì**						
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0	0	0	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0
7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện cực dương	0	0	0	0	0	0
7806.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 79 **Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm**						
79.01	**Kẽm chưa gia công**						
	- Kẽm, không hợp kim:						
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	0	0	0	0	0	0
7902.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**	0	0	0	0	0	0
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm**						
7903.10.00	- Bụi kẽm	0	0	0	0	0	0
7903.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	0	0	0	0	0	0
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**						
7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0	0	0	0	0
7905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm**						
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	2	1	0	0	0	0
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	2	1	0	0	0	0
7907.00.93	- - Tấm điện cực dương; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin	2	1	0	0	0	0
7907.00.99	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	Chương 80 **Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc**						
80.01	**Thiếc chưa gia công**						
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	0,5	0	0	0	0	0
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	0,5	0	0	0	0	0
8002.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	0,5	0	0	0	0	0
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**						
8003.00.10	- Thanh hàn	1	1	0	0	0	0
8003.00.90	- Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**						
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	0,5	0	0	0	0	0
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	1	0,5	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	9	7,5	6	5	4	2,5
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	9	7,5	6	5	4	2,5
8007.00.93	- - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)	9	7,5	6	5	4	2,5
8007.00.99	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	Chương 81 **Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng**						
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8101.10.00	- Bột	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8101.96.00	- - Dây	0	0	0	0	0	0
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8101.99	- - Loại khác:						
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	0	0
8101.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8102.10.00	- Bột	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	0	0
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	0	0
8102.96.00	- - Dây	0	0	0	0	0	0
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8102.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0	0	0	0	0
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
	- Magie chưa gia công:						
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
8104.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0	0	0	0	0	0
8104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:						
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	0	0	0	0	0	0
8105.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0
8106.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8107.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8108.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8110.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
81.11	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8111.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.12	**Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**						
	- Beryli:						
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8112.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Crôm:						
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8112.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tali:						
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8112.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0
8112.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	Chương 82 **Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản**						
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**						
8201.10.00	- Mai và xẻng	9	7,5	6	5	4	2,5
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:						
8201.30.10	- - Dụng cụ xới và cào đất	9	7,5	6	5	4	2,5
8201.30.90	- - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	9	7,5	6	5	4	2,5
8201.50.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	9	7,5	6	5	4	2,5
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	9	7,5	6	5	4	2,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	9	7,5	6	5	4	2,5
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**						
8202.10.00	- Cưa tay	9	7,5	6	5	4	2,5
8202.20.00	- Lưỡi cưa vòng	2	1	0	0	0	0
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):						
8202.31.00	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	0	0	0	0	0	0
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	0
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0	0	0	0
	- Lưỡi cưa khác:						
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0	0	0	0
8202.99	- - Loại khác:						
8202.99.10	- - - Lưỡi cưa thẳng	0	0	0	0	0	0
8202.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự**						
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	9	7,5	6	5	4	2,5
8203.30.00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	1	0,5	0	0	0	0
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	2	1	0	0	0	0
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**						
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:						
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	4,5	2	0	0	0	0
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	4,5	2	0	0	0	0
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	4,5	2	0	0	0	0
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước;**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân						
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	1	0,5	0	0	0	0
8205.20.00	- Búa và búa tạ	4,5	2	0	0	0	0
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	4	2	0	0	0	0
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	4,5	2	0	0	0	0
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):						
8205.51.00	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	11	9	8	6	5	3
8205.59.00	- - Loại khác	4,5	2	0	0	0	0
8205.60.00	- Đèn hàn	11	9	8	6	5	3
8205.70.00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	4,5	2	0	0	0	0
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	4,5	2	0	0	0	0
8206.00.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	4,5	2	0	0	0	0
82.07	**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	(ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất						
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:						
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0	0	0	0
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	0
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0	0	0	0
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0	0	0	0
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0	0	0	0
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0	0	0	0
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0	0	0	0
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0	0	0	0	0	0
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0	0	0	0
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	0	0	0	0	0	0
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**						
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0	0	0	0	0	0
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	9	7,5	6	5	4	2,5
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0
8208.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8209.00.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại**	0	0	0	0	0	0
8210.00.00	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống**	9	7,5	6	5	4	2,5
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**						
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	0,5	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	0,5	0	0	0	0	0
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:						
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0,5	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8211.92.91	- - - - Dao bấm tự động hoặc dao gấp; dao thợ săn, dao thợ lặn và dao đa năng; dao nhíp có lưỡi dao dài 15 cm trở lên	0,5	0	0	0	0	0
8211.92.99	- - - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:						
	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp:						
8211.93.21	- - - - Có cán bằng kim loại cơ bản	0,5	0	0	0	0	0
8211.93.29	- - - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
8211.93.90	- - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
8211.94	- - Lưỡi dao:						
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0,5	0	0	0	0	0
8211.94.90	- - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	0,5	0	0	0	0	0
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**						
8212.10.00	- Dao cạo	13	11	9	7,5	6	4
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:						
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	13	11	9	7,5	6	4
8212.20.90	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8212.90.00	- Các bộ phận khác	13	11	9	7,5	6	4
8213.00.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng**	5,5	3	0	0	0	0
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**						
8214.10.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	13	11	9	7,5	6	4
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	13	11	9	7,5	6	4
8214.90.00	- Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**						
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	13	11	9	7,5	6	4
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	13	11	9	7,5	6	4
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	13	11	9	7,5	6	4
8215.99.00	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	Chương 83 **Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản**						
83.01	**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**						
8301.10.00	- Khóa móc	13	11	9	7,5	6	4
8301.20.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	5,5	3	0	0	0	0
8301.30.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	13	11	9	7,5	6	4
8301.40	- Khóa loại khác:						
8301.40.10	- - Còng, xích tay	0	0	0	0	0	0
8301.40.20	- - Khóa cửa	0	0	0	0	0	0
8301.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8301.50.00	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	13	11	9	7,5	6	4
8301.60.00	- Các bộ phận	12	10	0	0	0	0
8301.70.00	- Chìa rời	13	11	9	7,5	6	4
83.02	**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản						
8302.10.00	- Bản lề (Hinges)	13	11	9	7,5	6	4
8302.20	- Bánh xe đẩy (castor):						
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	5,5	3	0	0	0	0
8302.20.90	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:						
8302.30.10	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	30	30	30	30	30	30
8302.30.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:						
8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:						
	- - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:						
8302.41.31	- - - - Bản lề để móc khóa	14	14	14	14	14	14
8302.41.39	- - - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
8302.41.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:						
8302.42.20	- - - Bản lề để móc khóa	5,5	3	0	0	0	0
8302.42.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
8302.49	- - Loại khác:						
8302.49.10	- - - Loại phù hợp cho yên cương	5,5	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8302.49.91	- - - - Bản lề để móc khóa	5,5	3	0	0	0	0
8302.49.99	- - - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	5,5	3	0	0	0	0
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	5,5	3	0	0	0	0
8303.00.00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản**	13	11	9	7,5	6	4
83.04	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8304.00.10	- Tủ đựng hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	13	11	9	7,5	6	4
	- Loại khác:						
8304.00.91	- - Bằng nhôm	5,5	3	0	0	0	0
8304.00.92	- - Bằng ni-ken	5,5	3	0	0	0	0
8304.00.93	- - Bằng đồng hoặc chì	5,5	3	0	0	0	0
8304.00.99	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
83.05	**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**						
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:						
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	5,5	3	0	0	0	0
8305.10.90	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
8305.20	- Ghim dập dạng băng:						
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	13	11	9	7,5	6	4
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	13	11	9	7,5	6	4
8305.20.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
8305.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8305.90.10	- - Kẹp giấy	5,5	3	0	0	0	0
8305.90.90	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
83.06	**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**						
8306.10.00	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	13	11	9	7,5	6	4
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:						
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	13	11	9	7,5	6	4
8306.29	- - Loại khác:						
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	5,5	3	0	0	0	0
8306.29.20	- - - Bằng ni-ken	5,5	3	0	0	0	0
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	5,5	3	0	0	0	0
8306.29.90	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:						
8306.30.10	- - Bằng đồng	13	11	9	7,5	6	4
	- - Loại khác:						
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	13	11	9	7,5	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8306.30.99	- - - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
83.07	**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối**						
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	2	1	0	0	0	0
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	2	1	0	0	0	0
83.08	**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**						
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	30	30	30	30	30	30
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	4	2	0	0	0	0
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:						
8308.90.10	- - Hạt trang trí	13	11	9	7,5	6	4
8308.90.20	- - Trang kim	5,5	3	0	0	0	0
8308.90.90	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**						
8309.10.00	- Nắp hình vương miện	3	1	0	0	0	0
8309.90	- Loại khác:						
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	3	1	0	0	0	0
8309.90.20	- - Nắp của hộp (lon) nhôm	3	1	0	0	0	0
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	3	1	0	0	0	0
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	3	1	0	0	0	0
	- - Loại khác, bằng nhôm:						
8309.90.81	- - - Nút chai; nút xoáy	3	1	0	0	0	0
8309.90.89	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8309.90.91	- - - Nút chai; nút xoáy	3	1	0	0	0	0
8309.90.92	- - - Nắp (bung) cho thùng kim loại; chụp nắp thùng (bung covers); dụng cụ niêm phong; bịt (bảo vệ) các góc hòm	3	1	0	0	0	0
8309.90.99	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
8310.00.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng**	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05						
83.11	**Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbide kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbide kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại**						
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:						
8311.10.10	- - Dạng cuộn	5,5	3	0	0	0	0
8311.10.90	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:						
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên:						
8311.20.21	- - - Dạng cuộn	5,5	3	0	0	0	0
8311.20.29	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
8311.20.90	- - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:						
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên:						
8311.30.21	- - - Dạng cuộn	5,5	3	0	0	0	0
8311.30.29	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8311.30.91	- - - Dạng cuộn	5,5	3	0	0	0	0
8311.30.99	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
8311.90.00	- Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	Chương 84 **Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng**						
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**						
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0	0	0	0
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**						
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:						
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:						
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0,5	0	0	0	0	0
8402.12.19	- - - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0,5	0	0	0	0	0
8402.12.29	- - - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8402.19.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0,5	0	0	0	0	0
8402.19.19	- - - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8402.19.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0,5	0	0	0	0	0
8402.19.29	- - - - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:						
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8402.90	- Bộ phận:						
8402.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	0
8402.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.03	**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02**						
8403.10.00	- Nồi hơi	0	0	0	0	0	0
8403.90	- Bộ phận:						
8403.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	0
8403.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	(ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác						
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:						
	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02:						
8404.10.11	- - - Thiết bị loại bỏ muội (máy thổi muội)	0	0	0	0	0	0
8404.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0	0	0	0	0
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0	0	0	0	0
8404.90	- Bộ phận:						
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.11 và 8404.10.19:						
8404.90.11	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	0
8404.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.20:						
8404.90.21	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	0
8404.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8404.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**						
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0	0	0	0	0
8405.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**						
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	0	0	0	0	0	0
	- Tua bin loại khác:						
8406.81.00	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	0	0	0	0	0	0
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:						
8406.82.10	- - - Công suất đầu ra không quá 5 MW	0	0	0	0	0	0
8406.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8406.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện**						
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	- Động cơ máy thủy:						
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:						
8407.21.10	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	3	3	3	3	3	3
8407.21.90	- - - Loại khác	2	2	2	1,5	1	1
8407.29	- - Loại khác:						
8407.29.20	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	3	3	3	3	3	3
8407.29.90	- - - Loại khác	2	2	2	1,5	1	1
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:						
8407.31.00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	*	*	*	*	*	*
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:						
	- - - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:						
8407.32.11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30	30	30	30	30	30
8407.32.12	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	30	30	30	30	30	30
8407.32.19	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - - Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:						
8407.32.21	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30	30	30	30	30	30
8407.32.22	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	30	30	30	30	30	30
8407.32.29	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:						
8407.33.10	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	5,5	3	0	0	0	0
8407.33.20	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5	12,5
8407.33.90	- - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:						
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8407.34.40	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	19	19	19	19	19	19
8407.34.50	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	13	11	9	7,5	6	4
8407.34.60	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8407.34.71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	0	0	0	0
8407.34.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8407.34.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3	3	3	3	3	3
	- - - Loại khác:						
8407.34.91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	13	11	9	7,5	6	4
8407.34.92	- - - - Dùng cho các loại xe khác thuộc nhóm 87.01	13	11	9	7,5	6	4
8407.34.93	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8407.34.94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3	3	3	3
8407.34.95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	3	3	3	3	3	3
8407.34.99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3	3	3	3	3	3
8407.90	- Động cơ khác:						
8407.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	30	30	30	30	30	30
8407.90.20	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	30	30	30	30	30	30
8407.90.90	- - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)**						
8408.10	- Động cơ máy thủy:						
8408.10.10	- - Công suất không quá 22,38 kW	0	0	0	0	0	0
8408.10.20	- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8408.10.30	- - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	0	0	0	0	0	0
8408.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:						
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8408.20.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	1	0,5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8408.20.21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	2	2	2	2	2	2
8408.20.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	1	0,5	0	0	0	0
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	1	0,5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8408.20.93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	3	3	3	3	3	3
	- - - Loại khác:						
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3	3	3	3
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	3	3	3	3	3	3
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	3	3	3	3	3	3
8408.90	- Động cơ khác:						
8408.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	7	4	0	0	0	0
	- - Công suất trên 100 kW:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8408.90.51	- - - Của loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	1	0,5	0	0	0	0
8408.90.52	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	1	0,5	0	0	0	0
8408.90.59	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8408.90.91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	2	1	0	0	0	0
8408.90.92	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	2	1	0	0	0	0
8408.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**						
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
8409.91.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	4	2	0	0	0	0
8409.91.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8409.91.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	4	2	0	0	0	0
8409.91.14	- - - - Ống xi lanh khác	4	2	0	0	0	0
8409.91.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	4	2	0	0	0	0
8409.91.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	4	2	0	0	0	0
8409.91.17	- - - - Piston khác	4	2	0	0	0	0
8409.91.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	4	2	0	0	0	0
8409.91.19	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:						
8409.91.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	9	8	7	6	5	3,5
8409.91.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	9	8	7	6	5	3,5
8409.91.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7	6	5	3,5
8409.91.24	- - - - Ống xi lanh khác	9	8	7	6	5	3,5
8409.91.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13	13	13	13	13	13
8409.91.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	9	8	7	6	5	3,5
8409.91.29	- - - - Loại khác	9	8	7	6	5	3,5
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:						
8409.91.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8409.91.32	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	30	30	30	30	30	30
8409.91.34	- - - - Ống xi lanh	30	30	30	30	30	30
8409.91.35	- - - - Quy lát và nắp quy lát	30	30	30	30	30	30
8409.91.37	- - - - Piston	30	30	30	30	30	30
8409.91.38	- - - - Bạc piston và chốt piston	30	30	30	30	30	30
8409.91.39	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:						
8409.91.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*
8409.91.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	10,5	10	0	0	0	0
8409.91.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*	*
8409.91.44	- - - - Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*	*
8409.91.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10,5	10	0	0	0	0
8409.91.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*	*
8409.91.47	- - - - Piston khác	*	*	*	*	*	*
8409.91.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	3	3	3	3	3	3
8409.91.49	- - - - Loại khác	3	3	3	3	3	3
	- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:						
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:						
8409.91.51	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8409.91.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*	*
8409.91.53	- - - - - Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*	*
8409.91.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*	*
8409.91.55	- - - - - Piston khác	*	*	*	*	*	*
8409.91.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:						
8409.91.61	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*	*
8409.91.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*	*
8409.91.63	- - - - - Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*	*
8409.91.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*	*
8409.91.69	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Dùng cho động cơ khác:						
8409.91.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*
8409.91.72	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*	*
8409.91.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*	*
8409.91.74	- - - - Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8409.91.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*	*
8409.91.77	- - - - Piston khác	*	*	*	*	*	*
8409.91.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	*	*	*	*	*	*
8409.91.79	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8409.99	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
8409.99.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.14	- - - - Ống xi lanh khác	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.17	- - - - Piston khác	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.19	- - - - Loại khác	9	8	7	6	5	3,5
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:						
8409.99.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	9	8	7	6	5	3,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8409.99.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.24	- - - - Ống xi lanh khác	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.27	- - - - Piston khác	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.29	- - - - Loại khác	9	8	7	6	5	3,5
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11:						
8409.99.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*
8409.99.32	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*	*
8409.99.33	- - - - Ống xi lanh	*	*	*	*	*	*
8409.99.34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	*	*	*	*	*	*
8409.99.35	- - - - Piston	*	*	*	*	*	*
8409.99.36	- - - - Bạc piston và chốt piston	*	*	*	*	*	*
8409.99.39	- - - - Loại khác	1	1	1	1	1	0,5
	- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:						
8409.99.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*
8409.99.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	*	*	*	*	*	*
8409.99.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*	*
8409.99.44	- - - - Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8409.99.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	*	*	*	*	*	*
8409.99.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*	*
8409.99.47	- - - - Piston khác	*	*	*	*	*	*
8409.99.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	*	*	*	*	*	*
8409.99.49	- - - - Loại khác	1	1	1	1	1	0,5
	- - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:						
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:						
8409.99.51	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	7	6	5	4	3,5	3
8409.99.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	7	6	5	4	3,5	3
8409.99.53	- - - - - Ống xi lanh khác	7	6	5	4	3,5	3
8409.99.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	7	6	5	4	3,5	3
8409.99.55	- - - - - Piston khác	7	6	5	4	3,5	3
8409.99.59	- - - - - Loại khác	7	6	5	4	3,5	3
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:						
8409.99.61	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	1	1	1	1	1	0,5
8409.99.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	1	1	1	1	1	0,5
8409.99.63	- - - - - Ống xi lanh khác	1	1	1	1	1	0,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8409.99.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	1	1	1	1	1	0,5
8409.99.65	- - - - - Piston khác	1	1	1	1	1	0,5
8409.99.69	- - - - - Loại khác	1	1	1	1	1	0,5
	- - - Loại khác:						
8409.99.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*
8409.99.72	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu:						
8409.99.72.10	- - - - - Thân động cơ (cylinder block)	*	*	*	*	*	*
8409.99.72.20	- - - - - Hộp trục khuỷu	9	8	7	6	5	3,5
8409.99.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*	*
8409.99.74	- - - - Ống xi lanh khác	*	*	*	*	*	*
8409.99.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	*	*	*	*	*	*
8409.99.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	*	*	*	*	*	*
8409.99.77	- - - - Piston khác	*	*	*	*	*	*
8409.99.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	*	*	*	*	*	*
8409.99.79	- - - - Loại khác	9	8	7	6	5	3,5
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**						
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8410.11.00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0	0	0	0
8410.12.00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0	0	0	0
8410.13.00	- - Công suất trên 10.000 kW	0	0	0	0	0	0
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0	0	0	0
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**						
	- Tua bin phản lực:						
8411.11.00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0	0	0	0
8411.12.00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0	0	0	0
	- Tua bin cánh quạt:						
8411.21.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0	0	0	0
8411.22.00	- - Công suất trên 1.100 kW	0	0	0	0	0	0
	- Các loại tua bin khí khác:						
8411.81.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0	0	0	0
8411.82.00	- - Công suất trên 5.000 kW	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8411.91.00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0	0	0	0
8411.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.12	**Động cơ và mô tơ khác**						
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:						
8412.21.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0	0
8412.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:						
8412.31.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0	0
8412.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8412.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8412.90	- Bộ phận:						
8412.90.10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0	0	0	0
8412.90.20	- - Của động cơ/mô tơ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi	0	0	0	0	0	0
8412.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng**						
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:						
8413.11.00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	0,5	0	0	0	0	0
8413.19	- - Loại khác:						
8413.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8413.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:						
8413.20.10	- - Bơm nước	13	11	9	7,5	6	4
8413.20.20	- - Bơm hút sữa	13	11	9	7,5	6	4
8413.20.90	- - Loại khác	13	11	9	7,5	6	4
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:						
8413.30.30	- - Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
8413.30.40	- - Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, loại ly tâm:						
8413.30.51	- - - Có đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0
8413.30.52	- - - Có đường kính cửa hút trên 200 mm	0	0	0	0	0	0
8413.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8413.40.00	- Bơm bê tông	0	0	0	0	0	0
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:						
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h:						
8413.50.31	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8413.50.32	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8413.50.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	0	0	0	0	0	0
8413.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:						
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h:						
8413.60.31	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8413.60.32	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8413.60.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	0	0	0	0	0	0
8413.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8413.70	- Bơm ly tâm khác:						
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:						
8413.70.11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0
8413.70.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới nước:						
8413.70.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0
8413.70.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h:						
8413.70.42	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8413.70.43	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8413.70.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h:						
8413.70.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0
8413.70.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0
8413.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:						
8413.81	- - Bơm:						
8413.81.13	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8413.81.14	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8413.81.15	- - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	0	0	0	0	0	0
8413.81.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:						
8413.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8413.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8413.91	- - Của bơm:						
8413.91.10	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	4	2	0	0	0	0
8413.91.20	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.20 và 8413.20.90	4	2	0	0	0	0
8413.91.30	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	2	1	0	0	0	0
8413.91.40	- - - Của bơm ly tâm khác	2	1	0	0	0	0
8413.91.90	- - - Của bơm khác	0	0	0	0	0	0
8413.92.00	- - Của máy đẩy chất lỏng	0	0	0	0	0	0
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc**						
8414.10.00	- Bơm chân không	0	0	0	0	0	0
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:						
8414.20.10	- - Bơm xe đạp	0	0	0	0	0	0
8414.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:						
8414.30.40	- - Có công suất làm lạnh trên 21,10 kW, hoặc có dung tích làm việc trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0	0	0	0	0	0
8414.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	0	0	0	0	0	0
	- Quạt:						
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:						
8414.51.10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	17,5	15	12,5	10	7,5	5
	- - - Loại khác:						
8414.51.91	- - - - Có lưới bảo vệ	17,5	15	12,5	10	7,5	5
8414.51.99	- - - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
8414.59	- - Loại khác:						
	- - - Công suất không quá 125 kW:						
8414.59.20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	0	0	0	0	0	0
8414.59.30	- - - - Máy thổi khí	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
8414.59.41	- - - - - Có lưới bảo vệ	0	0	0	0	0	0
8414.59.49	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8414.59.50	- - - - Máy thổi khí	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8414.59.91	- - - - - Có lưới bảo vệ	0	0	0	0	0	0
8414.59.92	- - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	0	0	0	0	0	0
8414.59.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:						
	- - Đã lắp với bộ phận lọc:						
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0
8414.60.19	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- - Chưa lắp với bộ phận lọc:						
8414.60.91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	5,5	3	0	0	0	0
8414.60.99	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
8414.80	- Loại khác:						
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:						
	- - - Đã lắp với bộ phận lọc:						
8414.80.11	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0
8414.80.19	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc:						
8414.80.21	- - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	1	0,5	0	0	0	0
8414.80.29	- - - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
8414.80.30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	1	0,5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:						
8414.80.41	- - - Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	0	0	0	0	0	0
8414.80.42	- - - Dùng cho máy điều hòa không khí của ô tô	0	0	0	0	0	0
8414.80.43	- - - Dạng kín dùng cho máy điều hòa không khí	0	0	0	0	0	0
8414.80.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8414.80.50	- - Máy bơm không khí	0	0	0	0	0	0
8414.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8414.90	- Bộ phận:						
	- - Của quạt:						
8414.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	5,5	3	0	0	0	0
8414.90.22	- - - Của máy thổi khí	5,5	3	0	0	0	0
8414.90.29	- - - Loại khác	5,5	3	0	0	0	0
	- - Của nắp chụp hút:						
8414.90.31	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60	0	0	0	0	0	0
8414.90.32	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80	0	0	0	0	0	0
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10:						
8414.90.41	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8414.90.42	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8414.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8414.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0	0	0	0	0
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40:						
8414.90.71	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8414.90.72	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- - Của bơm hoặc máy nén khác:						
8414.90.91	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8414.90.92	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**						
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):						
8415.10.10	- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	9	9	9	9	7,5	5
8415.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8415.20.10	- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	5,5	3	0	0	0	0
8415.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):						
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:						
8415.81.11	- - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	0	0	0	0	0	0
8415.81.12	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	0
8415.81.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:						
8415.81.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	9	9	9	7,5	6	4
8415.81.29	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):						
8415.81.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	12,5	11	9	7,5	6	4
8415.81.39	- - - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- - - Loại khác:						
8415.81.91	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - - - Loại khác:						
8415.81.93	- - - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	5,5	3	0	0	0	0
8415.81.94	- - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	9	9	9	7,5	6	4
8415.81.99	- - - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:						
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:						
8415.82.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	0
8415.82.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:						
8415.82.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	12,5	11	9	7,5	6	4
8415.82.29	- - - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):						
8415.82.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	12,5	11	9	7,5	6	4
8415.82.39	- - - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- - - Loại khác:						
8415.82.91	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	5,5	3	0	0	0	0
8415.82.99	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:						
8415.83.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0	0	0	0	0	0
8415.83.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:						
8415.83.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	5,5	3	0	0	0	0
8415.83.29	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):						
8415.83.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	12,5	11	9	7,5	6	4
8415.83.39	- - - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
	- - - Loại khác:						
8415.83.91	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	12,5	11	9	7,5	6	4
8415.83.99	- - - - Loại khác	9	7,5	6	5	4	2,5
8415.90	- Bộ phận:						
	- - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:						
8415.90.13	- - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	0
8415.90.14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8415.90.15	- - - Khung vỏ, đã hàn và sơn, trừ loại thuộc phân nhóm 8415.90.13	0	0	0	0	0	0
8415.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:						
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:						
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	0
8415.90.25	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	0
8415.90.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:						
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:						
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	0
8415.90.35	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8415.90.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Của máy có công suất làm mát trên 52,75 kW:						
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:						
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	0
8415.90.45	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0	0	0	0	0	0
8415.90.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng**						
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0	0	0	0	0
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0	0	0	0	0
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8416.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**						
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0	0	0	0
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	2	1	0	0	0	0
8417.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8417.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.18	**Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**						
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:						
	- - Loại sử dụng trong gia đình:						
8418.10.11	- - - Dung tích không quá 230 lít	17,5	15	12,5	10	7,5	5
8418.10.19	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
8418.10.20	- - Loại khác, dung tích không quá 350 lít	0,5	0	0	0	0	0
8418.10.90	- - Loại khác	0,5	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình:						
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:						
8418.21.10	- - - Dung tích không quá 230 lít	17,5	15	12,5	10	7,5	5
8418.21.90	- - - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
8418.29.00	- - Loại khác	17,5	15	12,5	10	7,5	5
8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:						
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	9	9	9	7,5	6	4
8418.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:						
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	9	9	9	9	7	4
8418.40.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:						
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:						
8418.50.11	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	1	0,5	0	0	0	0
8418.50.19	- - - Loại khác	2	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
	- - Loại khác:						
8418.50.91	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	2	1	0	0	0	0
8418.50.99	- - - Loại khác	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:						
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	0	0	0	0	0	0
8418.69	- - Loại khác:						
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	3	1	0	0	0	0
8418.69.30	- - - Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)	3	1	0	0	0	0
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW:						
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hòa không khí	3	1	0	0	0	0
8418.69.49	- - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	1	0,5	0	0	0	0
8418.69.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8418.91.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	0,5	0	0	0	0	0
8418.99	- - Loại khác:						
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	0	0	0	0	0	0
8418.99.40	- - - Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.11, 8418.10.19, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8418.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.19	**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện**						
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện:						
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:						
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	2	1	0	0	0	0
8419.11.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8419.19	- - Loại khác:						
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	2	1	0	0	0	0
8419.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0
	- Máy sấy:						
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:						
8419.31.30	- - - Thiết bị làm bay hơi	0	0	0	0	0	0
8419.31.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:						
8419.32.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.32.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.39	- - Loại khác:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8419.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8419.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:						
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:						
8419.50.10	- - Tháp làm mát	0,5	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8419.50.91	- - - Hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8419.50.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0,5	0	0	0	0	0
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:						
8419.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị khác:						
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:						
8419.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0
8419.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0
8419.89	- - Loại khác:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8419.89.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.90	- Bộ phận:						
	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:						
8419.90.12	- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	0	0	0	0	0	0
8419.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:						
8419.90.22	- - - Của thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	0
8419.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.20	**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**						
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:						
8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0	0	0	0
8420.10.20	- - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	1	0,5	0	0	0	0
8420.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8420.91	- - Trục cán:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8420.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0	0	0	0	0	0
8420.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8420.99	- - Loại khác:						
8420.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0	0	0	0	0	0
8420.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**						
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:						
8421.11.00	- - Máy tách kem	2	1	0	0	0	0
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo	13	11	9	7,5	6	4
8421.19	- - Loại khác:						
8421.19.10	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	1	0,5	0	0	0	0
8421.19.90	- - - Loại khác	1	0,5	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:						
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:						
	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:						
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	3	1	0	0	0	0
8421.21.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8421.21.22	- - - - Hoạt động bằng điện	1	0,5	0	0	0	0
8421.21.23	- - - - Không hoạt động bằng điện	2	1	0	0	0	0
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:						
8421.22.30	- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	1	0,5	0	0	0	0
8421.22.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:						
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
8421.23.11	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0
8421.23.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:						
8421.23.21	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0
8421.23.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0
8421.23.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8421.29	- - Loại khác:						
8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0	0	0	0
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8421.29.40	- - - Loại khác, bộ lọc xăng	0	0	0	0	0	0
8421.29.50	- - - Loại khác, bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0
8421.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:						
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:						
8421.31.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0
8421.31.20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	0	0	0	0	0	0
8421.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8421.39	- - Loại khác:						
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	0	0	0	0	0	0
8421.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:						
8421.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0	0	0	0	0	0
8421.91.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0	0	0	0	0
8421.91.90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0	0	0	0	0	0
8421.99	- - Loại khác:						
	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VJEPA (%)					
		01/01/2018 - 31/3/2018	01/4/2018 - 31/3/2019	01/4/2019 - 31/3/2020	01/4/2020 - 31/3/2021	01/4/2021 - 31/3/2022	01/4/2022 - 31/3/2023
8421.99.21	- - - - - Của phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21	0	0	0	0	0	0
8421.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8421.99.30	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8421.99.91	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0	0	0	0	0	0
8421.99.94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0	0	0	0	0	0
8421.99.96	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.91	0	0	0	0	0	0
8421.99.97	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.19 hoặc 8421.23.99	0	0	0	0	0	0
8421.99.98	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50 hoặc 8421.39.90	0	0	0	0	0	0
8421.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 251 + 252)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng